BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: 1241 /QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Quản trị kinh doanh**, mã số: **7340101**.

Điều 2. Giao Khoa Kinh tế quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1041 /QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	**Khoa Kinh tế**
b) Tên chương trình	**Quản trị kinh doanh**
c) Ngành đào tạo	**Quản trị kinh doanh**
d) Mã số ngành đào tạo	**7340101**
e) Trình độ đào tạo	**Đại học**
f) Hình thức đào tạo	**Chính quy**
g) Thời gian đào tạo	**4 năm**
h) Ngôn ngữ đào tạo	**Tiếng Việt**
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	**Cử nhân Quản trị kinh doanh**
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	**11/2021**

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

2. PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý vào hoạt động kinh doanh và quản trị;

3. PEO3: Có năng lực quản trị các lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức và thích nghi với nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau;

4. PEO4: Có năng lực điều hành và lãnh đạo các bộ phận chức năng trong tổ chức hoặc giám đốc điều hành các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

5. PEO5: Có khả năng tự khởi nghiệp, trở thành chủ sở hữu các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	x

3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x	x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x			x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x		x		x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;

2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;

3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

4. PLO4: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học và khoa học quản lý vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và quản trị;

5. PLO5: Đánh giá được các cơ hội và thách thức đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa;

6. PLO6: Phân tích các vấn đề và đề xuất giải pháp trong các lĩnh vực quản trị của tổ chức bao gồm hoạt động quản trị, tài chính, nguồn nhân lực, sản xuất, marketing;

7. PLO7: Thực hiện các chức năng quản trị gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra ở mức nhà quản trị cấp trung;

8. PLO8: Thiết lập kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp;

9. PLO9: Tư duy phản biện, thể hiện trách nhiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;

10. PLO10: Làm việc độc lập, hợp tác nhóm và giao tiếp hiệu quả để giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2				x				x		
3					x		x			x
4						x	x	x	x	
5					x			x	x	x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh có thể làm việc tại các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế và các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí có thể đảm nhận sau:

1. Nhân viên kinh doanh, trưởng cửa hàng bán lẻ, giám đốc bán hàng khu vực, vùng tại các doanh nghiệp/ công ty;

2. Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh, trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, nhân viên lập kế hoạch marketing, sản xuất, nhân sự, tài chính tại các doanh nghiệp/ tổ chức;

3. Quản trị viên các phòng kinh doanh, marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng, giám sát sản xuất, quản đốc phân xưởng nhỏ và giám đốc kinh doanh tại các doanh nghiệp/ tổ chức;

5. Giám đốc nhà máy, giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp/công ty;

6. Tự thành lập doanh nghiệp, làm chủ và điều hành doanh nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp, tùy thuộc năng lực thực tiễn và khả năng tích lũy kinh nghiệm của mỗi cá nhân, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí công việc/nghề nghiệp khác nhau, cụ thể là:

1. Trong 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí nhân viên hoặc quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng như kinh doanh, marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư; trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh; trợ lý dự án; chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh; tự khởi sự kinh doanh để trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ;

2. Từ 5 năm đến 10 năm sau tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí Trưởng một đơn vị trực thuộc (trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh, đại diện khu vực); Giám đốc điều hành khu vực, vùng; chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ;

3. Sau 10 năm tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận vị trí Giám đốc doanh nghiệp; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty/tập đoàn; Chủ một doanh nghiệp phát triển bền vững.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	**Giáo dục tổng quát**	**50**	**36,2**	**44**	**31,9**	**6**	**4,4**
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	14,5	18	13,0	2	1,5
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	11	8,0	9	6,5	2	1,5
3	Ngoại ngữ	8	5,8	8	5,8	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh	11	8,0	9	6,5	2	1,5
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	**88**	**63,8**	**79**	**57,3**	**9**	**6,5**
1	Cơ sở ngành	34	24,6	31	22,5	3	2,2
2	Ngành	44	31,9	38	27,5	6	4,4
3	Tốt nghiệp	10	7,3	10	7,3	0	0,0
	Tổng cộng	**138**	**100**	**123**	**89,1**	**15**	**10,9**

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			**138**	**Bắt buộc**				**14**	**14**	**14**	**17**	**15**	**19**	**12**	**10**
				Tự chọn				-	*3**	*3**	-	*3**	-	*6**	-
I	**Giáo dục tổng quát**		**50**												
I.1	**Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật**		**20**												
Các HP bắt buộc			**18**					**5**	**4**	**5**	**2**	**2**			
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	K.tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa XH khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3					2				
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3						2			
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30					2						
Các HP tự chọn			*2*						*2**						
9	SSH380	Văn hóa Việt Nam	*2*	30					*2**						
10	SSH320	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	*2*	30					*2**						
11	SSH381	Thường thức mỹ thuật	*2*	30					*2**						
I.2	**Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường**		**11**												
Các HP bắt buộc			**9**					**3**	**3**	**3**					
12	MAT327	Toán 1	3	45				3							
13	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		12				3					

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
14	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30				3						
Các HP tự chọn			*2*							*2**					
15	ENE318	Môi trường và phát triển	*2*	30						*2**					
16	ENE334	Biến đổi khí hậu	*2*	30						*2**					
17	MAT328	Toán 2	*2*	30						*2**					
I.3	**Ngoại ngữ**		**8**					**4**	**4**						
18		Ngoại ngữ 1	4					4							
19		Ngoại ngữ 2	4						4						
I.4	**Thể chất và Quốc phòng - An ninh**		**11**												
Các HP bắt buộc			**9**					**1**							
20	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8[1]							
21	QPAD02	Công tác QP & AN	2	30											
22	QPAD033	Quân sự chung	1	15											
23	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20										
24	85065	Điền kinh	1	5	10			1							
Các HP tự chọn			*2*						*1**	*1**					
25	85097	Bóng đá	*1*	5	10				*1**						
26	85098	Bóng chuyền	*1*	5	10				*1**						
27	85105	Cầu lông	*1*	5	10				*1**						
28	85108	Taekwondo	*1*	5	10					*1**					
29	85066	Bơi lội	*1*	5	10					*1**					
30	851111	Aerobic	*1*	5	10					*1**					
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**		**88**												
II.1	**Cơ sở ngành**		**34**												
Các HP bắt buộc			**31**					**1**	**3**	**6**	**15**	**6**			
31		Nhập môn ngành	1	15				1							
32		Kinh tế vi mô	3	45		12			3						
33		Kinh tế vĩ mô	3	45		32				3					
34		Marketing căn bản	3	45		32					3				
35		Luật kinh doanh	3	45		6					3				
36		Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3	45		13					3				
37		Nguyên lý kế toán	3	45							3				
38		Kinh tế lượng	3	45		36						3			
39		Tâm lý quản lý	3	45							3				

[1] Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
40		Quản trị học	3	45		32				3					
41		Quản trị chất lượng	3	45		40						3			
Các HP tự chọn			*3*									*3**			
42		Hành vi khách hàng	*3*	45		40						*3**			
43		Dự báo kinh tế và kinh doanh	*3*	45		36						*3**			
44		Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	*3*	45		36						*3**			
II.2	**Ngành**		**44**												
Các HP bắt buộc			**38**									**7**	**19**	**12**	
45		Quản trị nguồn nhân lực	4	60		40						4			
46		Quản trị sản xuất	3	45		40						3			
47		Quản trị tài chính	3	45		37;40							3		
48		Quản trị marketing	3	45		34;40							3		
49		Quản trị chiến lược	4	60		34;40							4		
50		Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh	3	45		45;46							3		
51		Hành vi tổ chức	3	45		45							3		
52		Quản trị hệ thống thông tin	3	45		14;40							3		
53		Tiếng Anh chuyên ngành	3	45		19;40								3	
54		Nghệ thuật lãnh đạo	3	45		45								3	
55		Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3	45		49								3	
56		Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong kinh doanh	3	45		47; 49								3	
Các HP tự chọn			*6*											*6**	
57		E-business	*3*	45		48								*3**	
58		Quản trị chuỗi cung ứng	*3*	45		49								*3**	
59		Quản trị kinh doanh quốc tế	*3*	45		49								*3**	
60		Q.trị công nghệ và đổi mới	*3*	45		46								*3**	
61		Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	*3*	45		45								*3**	
II.3	**Tốt nghiệp**		**10**												**10**
62		Khóa luận tốt nghiệp	10		150										10
Đối với SV không làm Khóa luận TN			10												10
63		Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh	4	15	45	48;50 54;56									4
64		Chuyên đề tốt nghiệp	6		90	48;50 54;56									6

Ghi chú: Các tín chỉ in nghiêng hoặc có dấu "" là của học phần tự chọn.*

7.2. Lưu đồ đào tạo

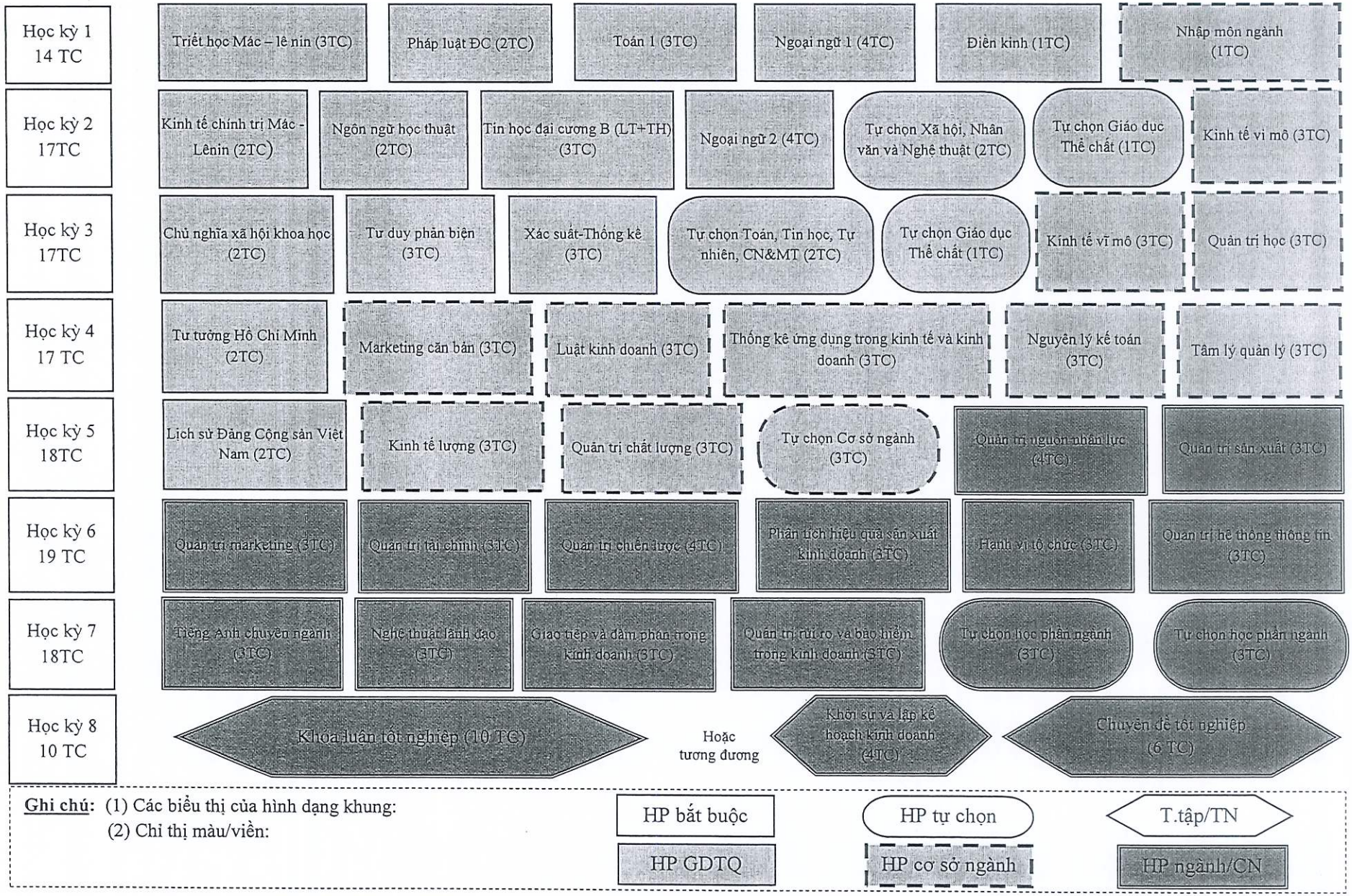

7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	**Giáo dục tổng quát**												
I.1	***XH, Nhân văn và Nghệ thuật***												
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I									1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I									1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I									1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I									1I+1M
5	Lịch sử ĐCSVN	2	M	I									1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I			I		I		I		4I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M			I			I		2I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M								1R+1M
9	*Văn hóa Việt Nam*	*2*		*x*			*x*						*x*
10	*Kỹ thuật soạn thảo văn bản*	*2*		*x*	*x*								*x*
11	*Thường thức mỹ thuật*	*2*		*x*									*x*
I.2	***Toán, Tin học, TN, CN&MT***												
12	Toán 1	3		M		I							1I+1M
13	Xác suất - Thống kê	3		M		I	I	I					3I+1M
14	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M				I	I			2I+1M
15	*Môi trường và phát triển*	*2*		*x*			*x*			*x*			*x*
16	*Biến đổi khí hậu*	*2*		*x*			*x*			*x*			*x*
17	*Toán 2*	*2*		*x*		*x*							*x*
I.3	***Ngoại ngữ***												
18	Ngoại ngữ 1	4		I	M								1I+1M
19	Ngoại ngữ 2	4		I	M								1I+1M
I.4	***Thể chất và QP-AN***												
20	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	M										1M
21	Công tác quốc phòng và an ninh	2											
22	Quân sự chung	1											
23	KT c.đấu bộ binh và chiến thuật	2											
24	Điền kinh	1	M										1M
25	*Bóng đá*	*1*											
26	*Bóng chuyền*	*1*											
27	*Cầu lông*	*1*											
28	*Taekwondo*	*1*											
29	*Bơi lội*	*1*											
30	*Aerobic*	*1*											
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**												
II.1	***Cơ sở ngành***												
31	Nhập môn ngành	1						I	I				2I
32	Kinh tế vi mô	3				R	I	I	I	I			4I+1R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
33	Kinh tế vĩ mô	3				R	I	I	I	I			4I+1R
34	Marketing căn bản	3					I	I	I	I			4I
35	Luật kinh doanh	3				R	I	R	R	R	R		1I+5R
36	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3				R	I	R					1I+2R
37	Nguyên lý kế toán	3						I	R	R			1I+2R
38	Kinh tế lượng	3				R		R					2R
39	Tâm lý quản lý	3		R		R			I		I		2I+2R
40	Quản trị học	3				R	R	R	I	I	I		3I+3R
41	Quản trị chất lượng	3						M	R	R	R		3R+1M
42	*Hành vi khách hàng*	*3*					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
43	*Dự báo kinh tế và kinh doanh*	*3*					*x*	*x*		*x*			*x*
44	*PP nghiên cứu trong kinh doanh*	*3*						*x*	*x*				*x*
II.2	***Ngành***												
45	Quản trị nguồn nhân lực	4					R	R	R	R	R	R	6R
46	Quản trị sản xuất	3					R	R	R	R	R		5R
47	Quản trị tài chính	3					R	R	R	R	R		5R
48	Quản trị marketing	3					R	M	M	R	R		3R+2M
49	Quản trị chiến lược	4				R	M	R	R	M	R	R	5R+2M
50	Phân tích hiệu quả SX kinh doanh	3						M	R	R	R		3R+1M
51	Hành vi tổ chức	3				R		R	M	R	R	R	5R+1M
52	Quản trị hệ thống thông tin	3					R	M	M		R		2R+2M
53	Tiếng Anh chuyên ngành	3						R	M	R	R		3R+1M
54	Nghệ thuật lãnh đạo	3			R				M				1R+1M
55	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3					R		M		R	R	3R+1M
56	Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong kinh doanh	3					R	M	M				1R+2M
57	*E-business*	*3*					*x*	*x*	*x*		*x*		*x*
58	*Quản trị chuỗi cung ứng*	*3*						*x*	*x*	*x*			*x*
59	*Quản trị kinh doanh quốc tế*	*3*					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
60	*Quản trị công nghệ và đổi mới*	*3*					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
61	*Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*	*3*					*x*		*x*	*x*	*x*	*x*	*x*
II.3	***Tốt nghiệp***	10			R	M	M	M	M	M	R	M	2R+6M
	Tổng		**8M**	**8I +3R +2M**	**2R +5M**	**2I +9R +1M**	**7I +8R +2M**	**7I+ 10R +6M**	**8I+ 8R +8M**	**5I +10R +2M**	**4I+ 13R**	**4R+ 1M**	
	Chuẩn đầu ra		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	

7.5. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế, ...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN	BAN CHỦ NHIỆM CTĐT
HIỆU TRƯỞNG	HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT
BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG Trang Sĩ Trung	